

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HÀ QUẢNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3766/BC-UBND

Hà Quảng, ngày 14 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách 2022**

Thực hiện Công văn số 1510/STC-QLNS ngày 08/7/2022 của Sở Tài chính, về việc điều hành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng cuối năm 2022.

Căn cứ báo cáo rà soát dự toán của các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước số thực hiện đến 30/11/2022.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

Trên đây là báo cáo tình hình hiện dự toán ngân sách nhà nước thực hiện đến 30/11/2022 Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng kính gửi Sở Tài chính tỉnh Cao Bằng tổng hợp./. 

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH (Thảo, Viễn, Bắc).



**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Xuân Tùng**



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Hà Quảng)  
(Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/11/2022)

| 52,84631693 |                                                             |                   |                          |                             |                          |                    |                                          | Đơn vị: Nghìn đồng |  |
|-------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------|--|
| STT         | Nội dung                                                    | Dự toán tính giao | Trong đó:<br>Thu cân đối | Thực hiện đến<br>30/11/2022 | Trong đó:<br>Thu cân đối | Ước cả năm<br>2022 | Trong đó:<br>Ước thu cân<br>đối năm 2022 | Ghi chú            |  |
|             | Tổng số                                                     | 31.850.000        | 20.660.000               | 26.866.162                  | 10.918.049               | 29.438.340         | 13.500.642                               | (7.159.358)        |  |
| 1           | Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý          | 450.000           |                          | 361.852                     | -                        | 450.000            | -                                        |                    |  |
| -           | Thuế GTGT                                                   | 450.000           |                          | 361.852                     |                          | 450.000            |                                          |                    |  |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |                   |                          |                             |                          |                    |                                          |                    |  |
| 2           | Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý          | 220.000           |                          | 453.737                     | -                        | 453.737            | -                                        |                    |  |
| -           | Thuế GTGT                                                   | 220.000           |                          | 451.762                     |                          | 451.762            |                                          |                    |  |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |                   |                          | 1.975                       |                          | 1.975              |                                          |                    |  |
| 3           | Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh | 12.720.000        | 12.720.000               | 4.894.016                   | 4.894.016                | 6.267.103          | 6.267.103                                |                    |  |
| -           | Thuế GTGT                                                   | 10.860.000        | 10.860.000               | 3.684.503                   | 3.684.503                | 5.000.000          | 5.000.000                                |                    |  |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 1.100.000         | 1.100.000                | 713.141                     | 713.141                  | 752.000            | 752.000                                  |                    |  |
| -           | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 60.000            | 60.000                   | 115.103                     | 115.103                  | 115.103            | 115.103                                  |                    |  |
| -           | Thuế tài nguyên                                             | 700.000           | 700.000                  | 381.269                     | 381.269                  | 400.000            | 400.000                                  |                    |  |
| -           | Khác                                                        |                   |                          |                             |                          |                    |                                          |                    |  |
| 4           | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 10.000            | 10.000                   | 9.768                       | 9.768                    | 13.000             | 13.000                                   |                    |  |
| 5           | Thuế thu nhập cá nhân                                       | 930.000           | 930.000                  | 729.725                     | 729.572                  | 910.000            | 910.000                                  |                    |  |
| 6           | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                             | 220.000           |                          | 171.360                     |                          | 220.000            |                                          |                    |  |
| 7           | Thu tiền sử dụng đất                                        | 3.000.000         |                          | 7.988.511                   |                          | 7.988.511          |                                          |                    |  |
| 8           | Thu phí, lệ phí                                             | 1.200.000         | 700.000                  | 936.614                     | 789.564                  | 1.051.000          | 1.051.000                                |                    |  |
| 9           | Lệ phí trước bạ                                             | 6.100.000         | 6.100.000                | 4.255.589                   | 4.255.589                | 5.020.000          | 5.020.000                                |                    |  |
| 10          | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                     | 6.300.000         |                          | 3.772.045                   |                          | 3.772.045          |                                          |                    |  |
| 11          | Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu của nhà nước        |                   |                          |                             |                          |                    |                                          |                    |  |
| 12          | Thu khác ngân sách                                          | 700.000           | 200.000                  | 3.292.943                   | 239.539                  | 3.292.943          | 239.539                                  |                    |  |

Thu nội địa: 20.660.000đ/31.850.000đ đạt 64,86% so với dự toán giao

Thu cân đối: 10.918.049.000đ/ 20.660.000đ đạt 52,84% so với dự toán giao

Nguyên nhân các khoản thu khác tăng là do phạt vi phạm an toàn giao thông, vi phạm hành chính, thu hồi các khoản chi năm trước, thu tiền bảo vệ đất trồng lúa

A

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1.000đ

| STT | Nội dung                              | Tổng nguồn  |                        |           |                            |                      | Số đã giao cho đơn vị | Dự toán chưa phân bổ | Số đã chi đến thời điểm báo cáo | Thừa, thiếu so với nguồn | KP nộp trả NS (thu hồi) đối với các nhiệm vụ không thực hiện được hoặc còn dư | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-------------|------------------------|-----------|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                       | Cộng        | Kinh phí giao năm 2022 | Tình BS   | Kinh phí chuyển nguồn sang | 30% kết dư; 70% CCIL |                       |                      |                                 |                          |                                                                               |         |
| A   | B                                     | 1           | 2                      |           | 3                          | 4                    | 6                     | 7                    | 8                               | 9                        | 10                                                                            | 11      |
|     | Tổng số                               | 278.302.083 | 228.129.771            | 2.521.861 | 47.588.721                 | 217.545              | 262.885.033           | 6.661.112            | 219.672.572                     | 1.470.618                | 4.016.087                                                                     |         |
| I   | Kinh phí giao đầu năm                 | 231.026.550 | 228.129.771            | 2.521.861 | 374.918                    | -                    | 227.512.950           | 4.745.120            | 179.865.510                     | (445.374)                | 4.016.087                                                                     |         |
| 1   | KP hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi | 4.358.000   | 4.358.000              |           | -                          | -                    | 4.358.900             | (900)                | 2.395.680                       | 2.880                    | 4.016.087                                                                     |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                           | 4.272.500   | 4.272.500              |           |                            |                      | 4.272.500             |                      | 2.344.480                       | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường Mầm non Sóc Hà                 | 86.400      | 86.400                 |           |                            |                      | 86.400                |                      | 51.200                          | 2.880                    |                                                                               |         |
| 2   | KP thực hiện theo ND81                | 18.888.935  | 18.888.935             |           |                            | -                    | 18.900.082            | -                    | 8.214.450                       | (1.083.425)              | -                                                                             | -       |
| 2.1 | Mầm non                               | 4.760.406   | 4.760.406              |           | -                          |                      | 4.760.406             | -                    | 2.221.950                       | (492.333)                | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                           | 4.644.840   | 4.644.840              |           |                            |                      | 4.644.840             |                      | 2.173.950                       | (492.333)                |                                                                               |         |
| -   | Trường Mầm non Sóc Hà                 | 115.566     | 115.566                |           |                            |                      | 115.566               |                      | 48.000                          | -                        |                                                                               |         |
| 2.2 | Tiểu học                              | 8.801.450   | 8.801.450              |           | -                          |                      | 8.801.450             |                      | 3.728.400                       | (1.200)                  | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                           | 8.004.200   | 8.004.200              |           |                            |                      | 8.004.200             |                      | 3.304.650                       | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Đàm Minh Viễn               | 183.600     | 183.600                |           |                            |                      | 183.600               |                      | 87.750                          |                          |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Xuân Hoà                    | 316.650     | 316.650                |           |                            |                      | 316.650               |                      | 176.250                         | 150                      |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Tổng Cọt                    | 297.000     | 297.000                |           |                            |                      | 297.000               |                      | 159.750                         | (1.350)                  |                                                                               |         |
| 2.3 | THCS                                  | 5.033.926   | 5.022.779              | -         | 11.147                     | -                    | 5.033.926             | -                    | 2.162.350                       | (579.342)                | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                           | 4.452.342   | 4.452.342              |           |                            |                      | 4.452.342             |                      | 1.876.500                       | (586.400)                |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Quý Quán                | 128.894     | 117.747                |           | 11.147                     |                      | 128.894               |                      | 58.236                          | 7.058                    |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Lương Thông             | 452.690     | 452.690                |           |                            |                      | 452.690               |                      | 227.614                         | -                        |                                                                               |         |
| 2.4 | TT GDNN-GDTX                          | 211.400     | 202.500                | 202.500   | 8.900                      |                      | 202.500               |                      | 101.750                         | (10.550)                 |                                                                               |         |
| 2.5 | Phòng LĐT&XH (miễn giảm học phí)      | 101.800     | 101.800                | 101.800   |                            |                      | 101.800               |                      |                                 | -                        |                                                                               |         |
| 3   | KP hỗ trợ học sinh theo ND 116        | 29.917.271  | 29.917.271             | -         | -                          | -                    | 29.917.271            | -                    | 16.112.956                      | 357.933                  | -                                                                             | -       |
| 3.1 | Tiểu học                              | 17.425.570  | 17.425.570             |           | -                          | -                    | 17.425.570            | -                    | 9.530.785                       | (189.955)                | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                           | 16.138.200  | 16.138.200             |           |                            |                      | 16.138.200            |                      | 8.893.810                       | (262.230)                | x                                                                             |         |
| -   | Trường TH Đàm Minh Viễn               | 348.660     | 348.660                |           |                            |                      | 348.660               |                      | 167.625                         | 40.975                   |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Xuân Hoà                    | 147.510     | 147.510                |           |                            |                      | 147.510               |                      | 67.050                          | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Tổng Cọt                    | 791.200     | 791.200                |           |                            |                      | 791.200               |                      | 402.300                         | 31.300                   |                                                                               |         |
| 3.2 | THCS                                  | 12.491.701  | 12.491.701             | -         | -                          | -                    | 12.491.701            | -                    | 6.582.171                       | 547.888                  | -                                                                             |         |

| STT | Nội dung                             | Tổng nguồn |                        |         |                            |                      | Dự kiến nhu cầu chi năm 2022 | Số đã giao cho đơn vị | Dự toán chưa phân bổ | Số đã chi đến thời điểm báo cáo | Thừa, thiếu so với nguồn | KP nộp trả NS (thu hồi) đối với các nhiệm vụ không thực hiện được hoặc còn dư | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|------------|------------------------|---------|----------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                      | Cộng       | Kinh phí giao năm 2022 | Tính BS | Kinh phí chuyển nguồn sang | 30% kết dư; 70% CCTL |                              |                       |                      |                                 |                          |                                                                               |         |
| A   | B                                    | I          | 2                      |         | 3                          | 4                    | 5                            | 6                     | 7                    | 8                               | 9                        | 10                                                                            | 11      |
| -   | Phòng GD&ĐT                          | 10.411.500 | 10.411.500             |         |                            |                      | 10.411.500                   | 10.411.500            |                      | 5.481.134                       | 339.269                  |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Quý Quán               | 413.600    | 413.600                |         |                            |                      | 335.162                      | 413.600               |                      | 258.591                         | 78.438                   |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Lương Thông            | 1.666.601  | 1.666.601              |         |                            |                      | 1.536.420                    | 1.666.601             |                      | 842.446                         | 130.181                  |                                                                               |         |
| 4   | KP Học bổng học sinh khuyết tật      | 4.480.118  | 4.480.118              | -       | -                          | -                    | 4.115.640                    | 4.480.118             | -                    | 2.033.708                       | 364.478                  | -                                                                             | -       |
| 4.1 | Mầm non                              | 187.650    | 187.650                |         | -                          | -                    | 175.920                      | 187.650               | -                    | 90.440                          | 11.730                   | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                          | 175.920    | 175.920                |         |                            |                      | 175.920                      | 175.920               |                      | 90.440                          | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường Mầm non Sóc Hà                | 11.730     | 11.730                 |         |                            |                      |                              | 11.730                |                      |                                 | 11.730                   |                                                                               |         |
| 4.2 | Tiểu học                             | 2.357.372  | 2.357.372              |         | -                          | -                    | 2.208.464                    | 2.357.372             | -                    | 1.130.500                       | 148.908                  | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                          | 1.958.600  | 1.958.600              |         |                            |                      | 1.958.600                    | 1.958.600             |                      | 975.460                         | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Đàm Minh Viễn              | 175.920    | 175.920                |         |                            |                      | 160.116                      | 175.920               |                      | 96.900                          | 15.804                   |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Xuân Hoà                   | 105.552    | 105.552                |         |                            |                      | 46.912                       | 105.552               |                      | 25.840                          | 58.640                   |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Tổng Cột                   | 117.300    | 117.300                |         |                            |                      | 42.836                       | 117.300               |                      | 32.300                          | 74.464                   |                                                                               |         |
| 4.3 | THCS                                 | 1.888.196  | 1.888.196              |         | -                          | -                    | 1.710.184                    | 1.888.196             | -                    | 806.308                         | 178.012                  | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                          | 1.512.900  | 1.512.900              |         |                            |                      | 1.512.900                    | 1.512.900             |                      | 709.408                         | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Quý Quán               | 175.920    | 175.920                |         |                            |                      | 100.284                      | 175.920               |                      | 58.140                          | 75.636                   |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Lương Thông            | 199.376    | 199.376                |         |                            |                      | 97.000                       | 199.376               |                      | 38.760                          | 102.376                  |                                                                               |         |
| 4.4 | TT GDNN-GDIX                         | 46.900     | 46.900                 |         |                            |                      | 21.072                       | 46.900                |                      | 6.460                           | 25.828                   |                                                                               |         |
| 5   | KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật | 7.174.276  | 6.799.358              | -       | 374.918                    | -                    | 8.086.764                    | 8.405.476             | -                    | 4.126.083                       | 318.712                  | -                                                                             | -       |
| 5.1 | Mầm non                              | 425.255    | 425.255                |         | -                          | -                    | 425.255                      | 425.255               | -                    | 228.618                         | -                        | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                          | 397.955    | 397.955                |         |                            |                      | 397.955                      | 397.955               |                      | 219.305                         | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường Mầm non Sóc Hà                | 27.300     | 27.300                 |         |                            |                      | 27.300                       | 27.300                |                      | 9.313                           | -                        |                                                                               |         |
| 5.2 | Tiểu học                             | 4.469.956  | 4.095.038              |         | 374.918                    | -                    | 4.227.121                    | 4.469.956             | -                    | 1.612.283                       | 242.835                  | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                          | 3.825.718  | 3.450.800              |         | 374.918                    |                      | 3.825.718                    | 3.825.718             |                      | 1.409.512                       | 0                        |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Đàm Minh Viễn              | 255.388    | 255.388                |         |                            |                      | 186.172                      | 255.388               |                      | 101.233                         | 69.216                   |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Xuân Hoà                   | 228.850    | 228.850                |         |                            |                      | 114.383                      | 228.850               |                      | 60.690                          | 114.467                  |                                                                               |         |
| -   | Trường TH Tổng Cột                   | 160.000    | 160.000                |         |                            |                      | 100.848                      | 160.000               |                      | 40.848                          | 59.152                   |                                                                               |         |
| 5.3 | THCS                                 | 2.168.065  | 2.168.065              |         | -                          | -                    | 2.087.697                    | 2.168.065             | -                    | 1.005.868                       | 80.368                   | -                                                                             |         |
| -   | Phòng GD&ĐT                          | 1.866.660  | 1.866.660              |         |                            |                      | 1.866.660                    | 1.866.660             |                      | 916.293                         | -                        |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Quý Quán               | 112.100    | 112.100                |         |                            |                      | 82.337                       | 112.100               |                      | 41.909                          | 29.763                   |                                                                               |         |
| -   | Trường THCSBT Lương Thông            | 189.305    | 189.305                |         |                            |                      | 138.700                      | 189.305               |                      | 47.666                          | 50.605                   |                                                                               |         |
| 5.4 | TT GDNN-GDIX                         | 111.000    | 111.000                |         |                            |                      | 115.491                      | 111.000               |                      | 48.114                          | (4.491)                  |                                                                               |         |



| STT | Nội dung                                             | Tổng nguồn |                        |         |                            |                      | Dự kiến nhu cầu chi năm 2022 | Số đã giao cho đơn vị | Dự toán chưa phân bổ | Số đã chi đến thời điểm báo cáo | Thừa, thiếu so với nguồn | KP nộp trả NS (thu hồi) đối với các nhiệm vụ không thực hiện được hoặc còn dư | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|------------|------------------------|---------|----------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                      | Cộng       | Kinh phí giao năm 2022 | Tình BS | Kinh phí chuyển nguồn sang | 30% kết dư; 70% CCTL |                              |                       |                      |                                 |                          |                                                                               |         |
| A   | B                                                    | I          | 2                      |         | 3                          | 4                    | 5                            | 6                     | 7                    | 8                               | 9                        | 10                                                                            | 11      |
| 5.5 | KP nẫu ăn theo ND 105                                |            |                        |         |                            |                      | 1.231.200                    | 1.231.200             |                      | 1.231.200                       |                          |                                                                               |         |
| 6   | KP giáo viên dạy tiếng việt                          | 445.500    | 445.500                |         |                            |                      | 445.500                      | 445.500               | -                    | 257.400                         | -                        |                                                                               |         |
| 7   | KP hỗ trợ học sinh theo ND 57                        | 10.827     | 10.827                 |         |                            |                      | 10.827                       |                       |                      |                                 | -                        |                                                                               |         |
| 8   | KP thực hiện theo ND 20 (bao gồm DV chi trả: 503842) | 25.695.922 | 25.695.922             |         |                            |                      | 25.695.922                   | 25.695.922            | -                    | 20.986.920                      | -                        |                                                                               |         |
| 9   | KP mai táng phí các đối tượng                        | 2.000.000  | 2.000.000              |         |                            |                      | 2.776.000                    | 2.000.000             | -                    | 1.935.300                       | (776.000)                |                                                                               |         |
| 10  | KP chúc thọ, mừng thọ                                | 230.000    | 230.000                |         |                            |                      | 230.000                      | 230.000               | -                    | 195.550                         | -                        |                                                                               |         |
| 11  | KP quà đối tượng chính sách                          | 672.500    | 672.500                |         |                            |                      | 661.000                      | 672.500               | -                    | 661.000                         | 11.500                   |                                                                               |         |
| 12  | KP ĐBXXH không xác định được(Hỗ trợ ĐBXXH)           | 525.000    | 525.000                |         |                            |                      | 575.000                      | 525.000               | -                    | 512.867                         | (50.000)                 |                                                                               |         |
| 13  | KP mua thẻ BHYT các đối tượng                        | 40.460.503 | 40.460.503             |         |                            |                      | 40.860.590                   | 40.460.503            | -                    | 40.460.503                      | (400.087)                |                                                                               |         |
| 14  | KP hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện                        | 524.000    | 524.000                |         |                            |                      | 900.108                      | 523.908               | 92                   | 523.908                         | (376.108)                |                                                                               |         |
| 15  | KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chính sách             | 5.635.902  | 5.635.902              |         |                            |                      | 3.661.000                    | 2.741.968             | 2.893.934            | 2.741.968                       | 1.974.902                |                                                                               |         |
| 16  | KP thủy lợi phí                                      | 2.000.000  | 2.000.000              |         |                            |                      | 3.058.000                    | 2.000.000             | -                    | 2.000.000                       | (1.058.000)              |                                                                               |         |
| 17  | KP thực hiện theo NQ 48                              | 800.000    | 800.000                |         |                            |                      | 800.000                      | 800.000               | -                    | 740.290                         | -                        |                                                                               |         |
| 18  | KP bảo vệ đất trồng lúa                              | 1.920.000  | 1.920.000              |         |                            |                      | 1.920.000                    | 1.920.000             | -                    | 1.916.404                       | -                        |                                                                               |         |
| 19  | KP quy hoạch sử dụng đất                             | 515.000    | 515.000                |         |                            |                      | 515.000                      | 515.000               | -                    | 515.000                         | -                        |                                                                               |         |
| 20  | KP hoạt động xóa bỏ tổ chức DVM                      | 1.000.000  | 1.000.000              |         |                            |                      | 1.000.000                    | 1.000.000             | -                    | 1.000.000                       | -                        |                                                                               |         |
| 21  | KP tổ chức ngày hội người Mông                       | 200.000    | 200.000                |         |                            |                      | 200.000                      | 200.000               | -                    |                                 | -                        |                                                                               |         |
| 22  | KP cuốn lịch sử đảng                                 | 400.000    | 400.000                |         |                            |                      | 400.000                      | 400.000               | -                    | 400.000                         | -                        |                                                                               |         |
| 23  | KP đại hội CCB, huyện đoàn                           | 400.000    | 400.000                |         |                            |                      | 400.000                      | 400.000               | -                    | 400.000                         | -                        |                                                                               |         |
| 24  | KP thực hiện NQ 31                                   | 3.406.000  | 3.406.000              |         |                            |                      | 3.406.000                    | 1.554.000             | 1.852.000            | 1.554.000                       | 298.000                  |                                                                               |         |
| 25  | KP hoạt động người có uy tín                         | 490.000    | 490.000                |         |                            |                      | 490.000                      | 490.000               | -                    | 265.846                         | -                        |                                                                               |         |
| 26  | KP mua sắm đồ dùng, đồ chơi                          | 10.000.000 | 10.000.000             |         |                            |                      | 10.000.000                   | 10.000.000            | -                    | 4.697.300                       | -                        |                                                                               |         |
| 27  | KP mua sắm trang thiết bị trường học                 | 3.000.000  | 3.000.000              |         |                            |                      | 3.000.000                    | 3.000.000             | -                    |                                 | -                        |                                                                               |         |
| 28  | KP cải tạo, sửa chữa CSHT                            | 50.000.000 | 50.000.000             |         |                            |                      | 50.000.000                   | 50.000.000            | -                    | 50.000.000                      | -                        |                                                                               |         |
| 29  | KP đào tạo, tập huấn CBCC, VC                        | 1.500.000  | 1.500.000              |         |                            |                      | 1.500.000                    | 1.500.000             | -                    | 1.434.254                       | -                        |                                                                               |         |
| 30  | KP phần mềm khen thưởng                              | 1.786.000  | 1.786.000              |         |                            |                      | 1.786.000                    | 1.786.000             | -                    | 1.769.822                       | -                        |                                                                               |         |
| 31  | KP phần mềm soạn giáo án điện tử                     | 1.440.000  | 1.440.000              |         |                            |                      | 1.440.000                    | 1.440.000             | -                    | 1.389.600                       | -                        |                                                                               |         |
| 32  | KP phần mềm QL lớp học                               | 2.056.000  | 2.056.000              |         |                            |                      | 2.056.000                    | 2.056.000             | -                    | 1.706.900                       | -                        |                                                                               |         |
| 33  | KP phần mềm 9.0, đường truyền                        | 177.000    | 177.000                |         |                            |                      | 177.000                      | 177.000               | -                    |                                 | -                        |                                                                               |         |
| 34  | KP phần mềm đầu tư                                   | 101.000    | 101.000                |         |                            |                      | 101.000                      | 101.000               | -                    | 101.000                         | -                        |                                                                               |         |

A

[illegible]

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số: 376/BC-UBND ngày 09/12/2022 của UBND huyện Hà Quảng)



Đơn vị: 1.000đ

| STT | Nội dung                        | Cộng          | Nguồn năm trước chuyển sang | Dự toán giao thu | Số thu tại thời điểm báo cáo | Nộp ngân sách | Số được để lại | Số đã chi đến thời điểm báo cáo | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------------|-----------------------------|------------------|------------------------------|---------------|----------------|---------------------------------|---------|
| A   | B                               | 1             | 2                           | 3                | 4                            | 5             | 6              | 7                               | 8       |
|     | <b>Tổng số</b>                  | <b>54.113</b> | <b>11.198</b>               | <b>26.850</b>    | <b>58.015</b>                | <b>3.220</b>  | <b>50.895</b>  | -                               |         |
| 1   | Trường PTTHBT Quý Quán          | 38.047,8      | 11.197,8                    | 26.850           | 9.750                        |               | 5.850          |                                 |         |
| 2   | Trường MN Sóc Hà                | 16.065        |                             |                  | 16.065                       |               | 16.065         |                                 |         |
| 3   | Trung tâm DVNN (Lệ phí giết mổ) | -             |                             |                  | 32.200                       | 3.220         | 28.980         |                                 |         |